

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****CHÍNH PHỦ**

**Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018**  
**quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia**

(Tiếp theo Công báo số 557 + 558)

**Phụ lục II****BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI****BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP  
ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ)*





	Mã số	Tổng số huy chương			Huy chương Vàng			Huy chương Bạc			Huy chương Đồng						
		Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra						
		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á				
A	B	1=5+9 +13	2=6+10 +14	3=7+11 +15	4=8+12 +16	5=6+ 7+8	6	7	8	9=10+ 11+12	10	11	12	13=14+ 15+16	14	15	16
<b>2. Chia theo giới tính người đạt huy chương</b>																	
Nam																	
Nữ																	
<b>3. Chia theo tỉnh, thành phố</b>																	
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)																	
...	...																
...	...																

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.N/BCB-VHTTDL: Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Các giải thể thao quốc tế chính thức gồm: Giải Thế giới (thể vận hội Olympic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ), không bao gồm các giải mời v.v...

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ huy chương của vận động viên nước ta đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm đối với các môn thi đấu có nội dung cá nhân.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu****a) Cách ghi cột:**

- Cột 1: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được.
- Cột 2: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 3: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 4: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.
- Cột 5: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được.
- Cột 6: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 7: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 8: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.
- Cột 9: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được.
- Cột 10: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 11: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 12: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.
- Cột 13: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được.
- Cột 14: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 15: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 16: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

b) Cách ghi dòng

Số huy chương chia theo từng môn thi đấu, chia theo giới tính của người đạt huy chương và chia theo tỉnh, thành phố. Trong biểu có liệt kê 25 môn thể thao phổ biến nhất và được xếp theo thứ tự phổ biến. Tuy nhiên nếu có phát sinh thêm huy chương ở các môn thể thao nào khác thì ghi số liệu tiếp vào sau môn thể thao thứ 25.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch



	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
		Tổng số	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Tổng số	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Tổng số	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Tổng số	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Bi a																
	Quần vợt																
	Bắn súng																
	Bắn cung																
	Bắn đĩa bay																
	Cờ vua																
	Cờ tướng																
	Bóng đá																
	Bóng chuyền																
	Bóng rổ																
	Bóng bàn																
	Thể dục																
	Chèo thuyền																
	Xe đạp																
	...																

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

*Ngày... tháng... năm...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 004.N/BCB-VHTTDL: Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể)**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Các giải thể thao quốc tế chính thức gồm: Giải Thế giới (thể vận hội Olympic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ), không bao gồm các giải mời v.v...

Các môn thi đấu tập thể là các môn có từ 2 vận động viên trở lên tham gia thi đấu để giành một huy chương.

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ huy chương của vận động viên nước ta đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm đối với các môn thi đấu có nội dung tập thể.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

a) Cách ghi cột

- Cột 1: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được.
- Cột 2: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 3: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 4: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.
- Cột 5: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được.
- Cột 6: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 7: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 8: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.
- Cột 9: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được.
- Cột 10: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 11: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 12: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

- Cột 13: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được.
- Cột 14: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 15: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 16: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

#### b) Cách ghi dòng

Số huy chương chia theo từng môn thi đấu và chia theo tỉnh, thành phố. Trong biểu có liệt kê 28 môn thể thao phổ biến nhất và được xếp theo thứ tự phổ biến. Tuy nhiên nếu có phát sinh thêm huy chương ở các môn thể thao nào khác thì ghi số liệu tiếp vào sau môn thể thao thứ 28.

### 3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**Biểu số: 005.H/BCB-VHTTDL****SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH**

Đơn vị báo cáo:

Ban hành...

**NỘI ĐỊA**

Bộ Văn hóa Thể thao

Ngày nhận báo cáo:

Quý... năm...

và Du lịch

Ngày 22 tháng cuối quý

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày 31/3 năm sau

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: lượt khách*

	<b>Mã số</b>	<b>Quý báo cáo</b>	<b>Lũy kế đầu năm đến hết quý báo cáo</b>	<b>Ghi chú</b>
A	B	1	2	3
<b>Tổng số</b>	01			
Chia ra:				
- Khách du lịch nghỉ qua đêm	02			
- Khách trong ngày	03			

**Người lập biểu***(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 005.H/BCB-VHTTDL: Số lượt khách du lịch nội địa****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Trong thống kê, chỉ tiêu số lượt khách du lịch nội địa được hiểu là những người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác và ở đó trong thời gian ít hơn 12 tháng liên tục với mục đích chính của chuyến đi là thăm quan, nghỉ dưỡng, báo chí hội nghị, học tập, thăm thân, chữa bệnh hay các mục đích khác ngoài việc lao động kiếm sống ở nơi đến.

Khách du lịch nghỉ qua đêm là những khách ngủ lại ít nhất một đêm trong các cơ sở lưu trú du lịch tại nơi đến du lịch.

Khách trong ngày là những người không nghỉ qua đêm tại bất kỳ một cơ sở lưu trú du lịch nào tại nơi đến du lịch.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số liệu quý báo cáo.
- Cột 2: Ghi số liệu lũy kế đầu năm đến hết quý báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NỘI VỤ**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001.K/BCB-NV	Đại biểu Hội đồng nhân dân	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
2	002.N/BCB-NV	Tổng số lãnh đạo chính quyền	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-NV	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm điều tra

**Biểu số 001.K/BCB-NV****ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**

Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo...

Nhiệm kỳ...

Bộ Nội vụ

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đầu mỗi nhiệm kỳ

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: người*

	Mã số	Tổng số đại biểu HĐND	Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
<b>Cả nước</b>	01							
<b>Chia theo trình độ học vấn</b>		x	x	x	x	x	x	x
- Tiểu học	02							
- Trung học cơ sở	03							
- Trung học phổ thông	04							
- Sơ cấp								
- Trung cấp	05							
- Cao đẳng	06							
- Đại học	07							
- Trên đại học	08							
<b>Chia theo dân tộc</b>		x	x	x	x	x	x	x
Kinh	09							
Dân tộc thiểu số	10							
<b>Chia theo nhóm tuổi</b>		x	x	x	x	x	x	x
Dưới 31 tuổi	11							
Từ 31 đến 40 tuổi	12							
Từ 41 đến 50 tuổi	13							
Từ 51 đến 55 tuổi	14							
Từ 56 đến 60 tuổi	15							
Từ 61 tuổi trở lên	16							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001.K/BCB-NV: Đại biểu Hội đồng nhân dân****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân là toàn bộ số đại biểu hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Nữ đại biểu Hội đồng nhân dân là toàn bộ số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời điểm đầu nhiệm kỳ.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân các cấp;

Cột 2: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Cột 3: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Cột 4: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện;

Cột 5: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện;

Cột 6: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã;

Cột 7: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Nội vụ.

**Biểu số 002.N/BCB-NV**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**TỔNG SỐ LÃNH ĐẠO****CHÍNH QUYỀN**

Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nội vụ

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: người*

	Mã số	Tổng số lãnh đạo chính quyền	Cấp Trung ương		Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Cả nước</b>	01									
<b>Chia theo trình độ học vấn</b>		x	x	x	x	x	x	x	x	x
- Tiểu học	02									
- Trung học cơ sở	03									
- Trung học phổ thông	04									
- Sơ cấp										
- Trung cấp	05									
- Cao đẳng	06									
- Đại học	07									
- Trên đại học										
<b>Chia theo dân tộc</b>	08	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Kinh	09									
Dân tộc thiểu số	10									
<b>Chia theo nhóm tuổi</b>	11	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dưới 31 tuổi	12									
Từ 31 đến 40 tuổi	13									
Từ 41 đến 50 tuổi	14									
Từ 51 đến 55 tuổi	15									
Từ 56 đến 60 tuổi	16									
Từ 61 tuổi trở lên	17									

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

*Ngày... tháng... năm...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002.N/BCB-NV: Tổng số lãnh đạo chính quyền****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Phạm vi thu thập của biểu này gồm: Lãnh đạo trong các cơ quan Chính phủ ở cấp trung ương, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các cấp ở địa phương.

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm:

- Cấp Trung ương

+ Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ;

+ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Thứ trưởng và tương đương; Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.

- Cấp tỉnh:

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương.

- Cấp huyện:

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện;

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân.

- Cấp xã:

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã;

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền các cấp;

Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp trung ương;

Cột 3: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp trung ương;

Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh;

Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh;

Cột 6: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện;

Cột 7: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện;

Cột 8: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp xã;

Cột 9: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp xã.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Nội vụ.

**Biểu số 003.N/BCB-NV**  
Ban hành theo...  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm sau  
năm điều tra

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG**  
**TRONG CÁC CƠ SỞ**  
**HÀNH CHÍNH**  
Năm

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Nội vụ  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

	<b>Mã số</b>	<b>Số cơ sở hành chính (cơ sở)</b>	<b>Số lao động trong các cơ sở hành chính (người)</b>
A	B	1	2
<b>Cả nước</b>	<b>01</b>		
<b>I. Chia theo quy mô</b>			
-			
-			
...			
<b>II. Chia theo ngành kinh tế</b>			
-			
-			
...			
<b>III. Chia theo tỉnh/thành phố</b>			
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.N/BCB-NV: Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

## a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân, hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

## b) Số lao động trong các cơ sở hành chính

Số lao động trong các cơ sở hành chính là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

## 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số lao động trong các cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.

## 3. Nguồn số liệu

Kết quả của điều tra cơ sở hành chính.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VĂN PHÒNG QUỐC HỘI**

<b>STT</b>	<b>Kí hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001.K/BCB-VPQH	Đại biểu Quốc hội	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
2	002.N/BCB-VPQH	Số lãnh đạo trong Quốc hội	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

**Biểu số: 001.K/BCB-VPQH****ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI**

Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo...

Nhiệm kỳ...

Văn phòng Quốc hội

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đầu mỗi nhiệm kỳ

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: người*

	Mã số	Tổng số đại biểu Quốc hội	Chia ra	
			Nam	Nữ
A	B	1	2	3
<b>Cả nước</b>	01			
<b>Chia theo trình độ học vấn</b>				
Tiểu học	02			
Trung học cơ sở	03			
Trung học phổ thông	04			
Sơ cấp	05			
Trung học chuyên nghiệp	06			
Cao đẳng	07			
Đại học	08			
Trên đại học	09			
<b>Chia theo dân tộc</b>				
Kinh	10			
Dân tộc thiểu số	11			
<b>Chia theo nhóm tuổi</b>				
Dưới 31 tuổi	12			
Từ 31 đến 40 tuổi	13			
Từ 41 đến 50 tuổi	14			
Từ 51 đến 55 tuổi	15			
Từ 56 đến 60 tuổi	16			
Từ 61 tuổi trở lên	17			

**Người lập biểu***(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng... năm...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

***Biểu số 001.K/BCB-VPQH: Đại biểu Quốc hội*****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số đại biểu Quốc hội là toàn bộ số đại biểu Quốc hội được xác định trong một nhiệm kỳ.

Nữ đại biểu Quốc hội là tổng số nữ đại biểu Quốc hội trong cùng nhiệm kỳ xác định.

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời điểm có đến đầu nhiệm kỳ cung cấp.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số đại biểu Quốc hội.
- Cột 2: Ghi tổng số nam đại biểu Quốc hội.
- Cột 3: Ghi tổng số nữ đại biểu Quốc hội.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Văn phòng Quốc hội.

**Biểu số 002.N/BCB-VPQH**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ LÃNH ĐẠO TRONG****QUỐC HỘI**

Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Văn phòng Quốc hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: người*

	Mã số	Số lãnh đạo trong quốc hội	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
<b>Cả nước</b>	01		
<b>Chia theo trình độ học vấn</b>		x	x
- Trung học chuyên nghiệp	02		
- Cao đẳng	03		
- Đại học	04		
- Trên đại học	05		
- Không xác định	06		
<b>Chia theo dân tộc</b>		x	x
Kinh	07		
Dân tộc thiểu số	08		
<b>Chia theo nhóm tuổi</b>		x	x
Dưới 31 tuổi	09		
Từ 31 đến 40 tuổi	10		
Từ 41 đến 50 tuổi	11		
Từ 51 đến 55 tuổi	12		
Từ 56 đến 60 tuổi	13		
Từ 61 tuổi trở lên	14		

**Người lập biểu***(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 002.N/BCB-VPQH: Số lãnh đạo trong Quốc hội**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

Chức vụ lãnh đạo trong Quốc hội gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Quốc hội; Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc; Trưởng Ban, Phó Trưởng ban Ban Công tác đại biểu; Trưởng ban, Phó Trưởng ban Ban Dân nguyện; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu lập pháp; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo trong Quốc hội;
- Cột 2: Ghi tổng số nữ lãnh đạo trong Quốc hội.

## 3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Văn phòng Quốc hội.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TƯ PHÁP**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001.N/BCB-TP	Số cuộc kết hôn	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-TP	Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-TP	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004.N/BCB-TP	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

**Biểu số: 001.N/BCB-TP****SỐ CUỘC KẾT HÔN**

Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo...

Năm

Bộ Tư pháp

Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số cuộc kết hôn (Cặp)		
		Tổng số	Chia ra	
			Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên
A		1=2+3	2	3
<b>Toàn quốc</b>	01			
<b>1. Các vùng kinh tế - xã hội</b>				
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	02			
V2. Đồng bằng sông Hồng	03			
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	04			
V4. Tây Nguyên	05			
V5. Đông Nam Bộ	06			
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	07			
<b>2. Các tỉnh, thành phố</b>				
01. Hà Nội	08			
02. Hà Giang	09			
...				
95. Bạc Liêu				
96. Cà Mau				

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001.N/BCB-TP: Số cuộc kết hôn****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các Điều kiện sau đây:

- Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm thu thập số liệu thống kê đối với số cuộc kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình.

Kết hôn lần đầu là việc cả nam và nữ lần đầu tiên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Kết hôn lần thứ hai trở lên là việc nam hoặc/và nữ lần thứ hai trở lên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số cuộc kết hôn theo từng dòng tương ứng của cột A.
- Cột 2: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo từng dòng tương ứng của cột A.
- Cột 3: Ghi số cuộc kết hôn lần thứ hai trở lên theo từng dòng tương ứng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Dữ liệu hành chính và chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

**Biểu số: 002.N/BCB-TP**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

**SỐ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI ĐÃ  
ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: người*

	Mã số	Tổng số	Chia theo giới tính	
			Nam	Nữ
A	B	1=2+3	2	3
<b>Toàn quốc</b>	01			
<b>1. Các vùng kinh tế - xã hội</b>				
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	02			
V2. Đồng bằng sông Hồng	03			
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	04			
V4. Tây Nguyên	05			
V5. Đông Nam Bộ	06			
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	07			
<b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>				
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>				
...				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002.N/BCB-TP: Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh ra và được cấp giấy khai sinh theo quy định của pháp luật.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số trẻ em đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số bé trai đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi số bé gái đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Dữ liệu hành chính và chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

**Biểu số: 003.N/BCB-TP**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

**SỐ TRƯỜNG HỢP TỬ VONG  
ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ**  
Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: người*

	Mã số	Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo thời điểm đăng ký	
			Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn
A		1=2+3=4+5	2	3	4	5
<b>Toàn quốc</b>	01					
<b>1. Chia theo vùng</b>						
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	02					
V2. Đồng bằng sông Hồng	03					
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	04					
V4. Tây Nguyên	05					
V5. Đông Nam Bộ	06					
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	07					
<b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>						
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>						
...	...					

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.N/BCB-TP: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch, từ 01/01 đến 31/12). Gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

**Phương pháp tính:**

Tổng số việc đăng ký khai tử trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã và số việc đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại các Phòng Tư pháp trên phạm vi cả nước (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử trong năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi số trường hợp tử vong là nam được đăng ký khai tử trong năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi số trường hợp tử vong là nữ được đăng ký khai tử trong năm báo cáo.

- Cột 4: Ghi số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử đúng hạn trong năm báo cáo.

- Cột 5: Ghi số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử quá hạn trong năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

Dữ liệu hành chính và chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

**Biểu số: 004.N/BCB-TP**  
Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ**  
Năm

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Tư pháp  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: lượt người

		Chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý																
Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ	Người có công với cách mạng	Người thuộc hộ nghèo	Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn	Người vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn	Trẻ em	Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo	Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sỹ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sỹ còn nhỏ	Người nhiễm chất độc da cam	Người cao tuổi	Người khuyết tật	Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự	Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình	Nạn nhân của hành vi mua bán người	Người nhiễm HIV	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Cả nước	01																	
Chia theo tỉnh, thành phố (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	02																	
...	...																	

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Biểu số 004.N/BCB-TP: Số lượt người được trợ giúp pháp lý****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng sau:

- Người có công với cách mạng.
- Người thuộc hộ nghèo.
- Trẻ em.
- Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.
- Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo.
- Người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính:
  - + Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ;
  - + Người nhiễm chất độc da cam;
  - + Người cao tuổi;
  - + Người khuyết tật;
  - + Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự;
  - + Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình;
  - + Nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người;
  - + Người nhiễm HIV.

**Phương pháp tính:**

Tính số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo).

- Đơn vị tính là lượt người tương ứng với vụ việc.

Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người, trong 02 vụ việc thì tính là 02 lượt người.

Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí nhiều lần trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người được trợ giúp pháp lý.

Mỗi lượt người được trợ giúp pháp lý chỉ tính vào một đối tượng được trợ giúp pháp lý. Một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ.

Riêng trường hợp nếu người được trợ giúp pháp lý vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thống kê vào cột vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và không thống kê vào cột người nghèo hoặc cột người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (3+4+5+6+7+8+9+10+11+12+13+14+15+16+17): Ghi số liệu tổng số lượt người được trợ giúp pháp lý tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 2: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là nữ tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 3: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người có công với cách mạng tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 4: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người thuộc hộ nghèo tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 5: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 6: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 7: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là trẻ em tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 8: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 9: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 10: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 11: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người nhiễm chất độc da cam có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 12: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người cao tuổi có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 13: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người khuyết tật có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 14: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 15: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 16: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là nạn nhân của hành vi mua bán người có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 17: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người bị nhiễm HIV có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Ngày báo cáo là ngày 31/3 năm sau.

- Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm trước đến ngày 31/12 năm trước.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

**Biểu số: 005.N/BCB-TP**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/3 năm sau

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

**TÍNH BẢNG VIỆC**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Việc

Tên đơn vị	Tổng số thụ lý		Ủy thác thi hành án	Thu hồi quyết định thi hành án dân sự	Tổng số phải thi hành	Tổng số phải thi hành						Chưa có điều kiện hành	Tổng số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ (%) (xong + đình chỉ)/ Có điều kiện * 100%				
	Tổng số	Chia ra:				Có điều kiện thi hành												
						Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Đang thi hành án	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng THA để GQKN				Trường hợp khác			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
<b>Tổng số</b>																		
1. Chia theo cơ quan thi hành án																		
- Cục Thi hành án dân sự																		
- Chi cục thi hành án dân sự																		
2. Chia theo vụ việc																		
...																		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 005.N/BCB-TP: Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu kết quả thi hành án dân sự phản ánh thực chất kết quả công việc của cơ quan thi hành án dân sự là thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Kết quả thi hành án dân sự là số việc, số tiền thi hành án xong theo kỳ báo cáo (kỳ báo cáo thống kê hàng năm từ 01/10 năm trước đến 30/9 năm sau).

Số việc thi hành xong là việc chấp hành viên đã tổ chức thi hành xong hoặc đã đình chỉ thi hành án toàn bộ các quyền, nghĩa vụ trong quyết định thi hành án, hoặc những việc đã tổ chức thi hành xong một phần quyền, nghĩa vụ, nhưng phần còn lại đã ủy thác (phần ủy thác này cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định thi hành án nên cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác thống kê là vụ việc mới), đình chỉ, giảm thi hành án và đã xóa sổ thụ lý thi hành án.

Trường hợp đối với những việc đã thu được tiền, tài sản, cơ quan thi hành án dân sự đã báo gọi nhưng người được nhận chưa đến nhận nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật thì tính là việc thi hành xong.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong (về việc...)} (\%) = \frac{\text{Số việc thi hành xong} + \text{Số việc đình chỉ thi hành}}{\text{Số việc có điều kiện thi hành}} \times 100$$

(Trong đó: Số việc có điều kiện thi hành = Tổng số việc phải thi hành - Số việc chưa có điều kiện thi hành.)

Tỷ lệ thi hành xong không bao gồm trường hợp hoãn thi hành theo yêu cầu của người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định và tạm đình chỉ thi hành án.

### 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số vụ việc thụ lý theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 2: Ghi số vụ việc thụ lý từ năm trước chuyển sang theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 3: Ghi số vụ việc mới thụ lý trong năm theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 4: Ghi số vụ việc ủy thác thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 5: Ghi số vụ việc thu hồi quyết định thi hành án dân sự theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số vụ việc phải thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 7: Ghi tổng số vụ việc có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 8: Ghi số vụ việc thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 9: Ghi số vụ việc đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 10: Ghi số vụ việc đang thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 11: Ghi số vụ việc hoãn thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 12: Ghi số vụ việc tạm đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 13: Ghi số vụ việc tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 14: Ghi số vụ việc khác có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 15: Ghi số vụ việc chưa có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 16: Ghi tổng số vụ việc chuyển kỳ sau theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 17: Ghi tỷ lệ thi hành xong về việc theo từng dòng tương ứng với cột A.

### 3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

**Biểu số: 006.N/BCB-TP**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/3 năm sau

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ****TÍNH BẢNG TIỀN**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1.000 VN đồng

Tên đơn vị	Tổng số thụ lý		Ủy thác thi hành án		Thu hồi quyết định thi hành án dân sự	Tổng số tiền phải thi hành	Tổng số phải thi hành							Chưa có điều kiện hành	Tổng số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ (%) (xong + đình chỉ + giảm) / Có điều kiện * 100%		
	Tổng số	Chia ra:		Thi hành xong			Đình chỉ thi hành án	Giám thi hành án	Đang thi hành	Chia ra:								
		Năm trước chuyển sang	Mới thụ lý							Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng TTHA để GQKN	Trường hợp khác					
																	Tổng số	8
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
<b>Tổng số</b>																		
1. Chia theo cơ quan thi hành án																		
- Cục Thi hành án dân sự																		
- Chi cục thi hành án dân sự																		
2. Chia theo vụ việc																		
...																		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 006.N/BCB-TP: Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tương tự như Biểu số 005.N/BCB-TP: Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc.

Số tiền thi hành xong là số tiền (gồm tiền, tài sản, khoản phải thi hành án khác được quy đổi thành tiền) mà chấp hành viên đã thu được (đã thu, nộp ngân sách và chi trả cho người được thi hành án theo nội dung quyết định thi hành án), đã được đình chỉ thi hành án hoặc được giảm thi hành án.

Trường hợp đối với những khoản tiền, tài sản đã thu được, cơ quan thi hành án dân sự đã thông báo nhưng người được nhận chưa đến nhận nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật thì tính là tiền thi hành xong.

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong về tiền (\%)} = \frac{\text{Số tiền thi hành xong} + \text{Số tiền đình chỉ thi hành} + \text{Số tiền giảm thi hành án}}{\text{Số tiền có điều kiện thi hành}} \times 100$$

(Trong đó: Số tiền có điều kiện thi hành = Tổng số tiền phải thi hành - Số tiền chưa có điều kiện thi hành)

Tỷ lệ thi hành xong không bao gồm trường hợp hoãn thi hành theo yêu cầu của người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định và tạm đình chỉ thi hành án.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số tiền thụ lý theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 2: Ghi số tiền thụ lý từ năm trước chuyển sang theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 3: Ghi số tiền mới thụ lý trong năm theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 4: Ghi số tiền ủy thác thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 5: Ghi số tiền thu hồi quyết định thi hành án dân sự theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số tiền phải thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 7: Ghi tổng số tiền có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 8: Ghi số tiền thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 9: Ghi số tiền đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 10: Ghi số tiền giảm thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 11: Ghi số tiền đang thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 12: Ghi số tiền hoãn thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 13: Ghi số tiền tạm đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 14: Ghi số tiền tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 15: Ghi số tiền khác có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 16: Ghi số tiền chưa có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 17: Ghi tổng số tiền chuyển kỳ sau theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 18: Ghi “tỷ lệ thi hành xong về tiền” theo từng dòng tương ứng với cột A.

### 3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ CÔNG AN**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001.H/BCB-CA	Xuất, nhập cảnh Việt Nam theo đường hàng không	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 22/12 hàng năm
2	002.H/BCB-CA	Tai nạn giao thông	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 25/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau
3	003.H/BCB-CA	Tình hình cháy nổ	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 25/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau

**Biểu số 001.H/BCB-CA**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 20 hàng tháng

Báo cáo năm: Ngày 22 tháng 12

**XUẤT NHẬP CẢNH VIỆT NAM THEO ĐƯỜNG  
HÀNG KHÔNG**

(Tháng/Năm)

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công an

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh							Mục đích khác
			Ngoại giao	Du lịch	Thương mại	Đầu tư	Việc riêng	Làm việc	Văn phòng đại diện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>A. NHẬP CẢNH - Tổng số</b>										
<b>Tổng số phân theo quốc tịch</b>										
-										
-										
<b>Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)</b>										
-										
-										
<b>B. XUẤT CẢNH - Tổng số</b>			x	x	x	x	x	x	x	x
Trong đó: Người Việt Nam			x	x	x	x	x	x	x	x

**Ghi chú:** Số liệu báo cáo năm tính từ ngày 16 tháng 12 năm trước cho đến hết ngày 15 tháng 12 năm báo cáo; số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

## GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ CÔNG AN

### **Biểu số 001.H/BCB-CA: Xuất, nhập cảnh Việt Nam theo đường hàng không**

#### 1. Nội dung, phương pháp tính

Phản ánh nội dung các chỉ tiêu cần thu thập thông tin, bao gồm: Tổng số người nhập cảnh, xuất cảnh; tổng số người nhập cảnh phân theo quốc tịch, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư. Nội dung cụ thể của từng chỉ tiêu như sau:

**Người nhập cảnh:** Là người vào Việt Nam theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và thị thực qua các cửa khẩu hàng không trong kỳ báo cáo.

Được gọi là người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong các trường hợp sau:

- Người Việt Nam là công dân Việt Nam được Nhà nước Việt Nam cho phép ra sinh sống ở nước ngoài (Hộ chiếu định cư).

- Người Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống và con, cháu của họ đang cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

**Người xuất cảnh:** Là người rời Việt Nam theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam.

#### 2. Cách ghi biểu

##### Cột A

##### Phần A - Nhập cảnh

**Tổng số nhập cảnh:** Là toàn bộ số người nhập cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và thị thực qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

**Mục 1: Chia theo quốc tịch:** Ghi lần lượt các quốc tịch có người nhập cảnh vào Việt Nam trong kỳ báo cáo. Quốc tịch ở đây được lấy theo quốc tịch hiện nay họ đang mang, không lấy theo quốc tịch gốc đối với người có nhiều quốc tịch. Mỗi quốc tịch khác nhau sẽ được ghi vào một dòng ở mục này.

**Mục 2: Người Việt Nam định cư ở nước ngoài** chia theo nước định cư: Ghi lần lượt tên các nước có người Việt Nam định cư khi họ nhập cảnh vào Việt Nam

trong kỳ. Mỗi một nước được ghi một dòng vào mục này. Lưu ý, số người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhập cảnh trong mục này cũng đã được bao gồm trong tổng số người nhập cảnh ở trên.

#### Phần B - Xuất cảnh

Tổng số xuất cảnh: Là toàn bộ số người xuất cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

Cột B. Mã số: Cột này để ghi mã số các nước/lãnh thổ có người nhập cảnh Việt Nam trong kỳ. Mã số nước/lãnh thổ theo quy định trong danh mục các nước/lãnh thổ phân theo khu vực địa lý hiện hành.

Cột 1. Tổng số: Ghi tổng số người xuất hoặc nhập cảnh qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

Cột 2-9: Ghi số người nhập cảnh theo mục đích xuất nhập cảnh.

#### 3. Nguồn số liệu

Số liệu về xuất nhập cảnh được tổng hợp từ thông tin do Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an quản lý.

**Biểu số 002.H/BCB-CA**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo

Báo cáo 6 tháng: Ngày 25/7 năm báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau

**TAI NẠN GIAO THÔNG**

Tháng, 6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công an

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Kỳ báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm		
		Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)	Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>						
<b>Chia theo loại tai nạn</b>							
- Đường bộ	02						
- Đường sắt	03						
- Đường thủy nội địa	04						
<b>Chia theo tỉnh/thành phố</b>							
(Ghi theo danh mục hành chính)							
	...						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002.H/BCB-CA: Tai nạn giao thông****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không); vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

Tai nạn giao thông gây ra hậu quả làm thiệt hại về người và tài sản. Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Người chết do tai nạn giao thông bao gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do tai nạn giao thông bao gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra.

**2. Cách ghi biểu**

Tính tổng số vụ TNGT xảy ra, tổng số người chết, tổng số người bị thương do TNGT gây ra trong kỳ

- Cột 1: Ghi số vụ tai nạn giao thông xảy ra trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng với các dòng cột A.

- Cột 2: Ghi số lượng người chết do tai nạn giao thông gây ra trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng với các dòng cột A.

- Cột 3: Ghi số lượng người bị thương do tai nạn giao thông gây ra trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng với các dòng cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số vụ tai nạn giao thông xảy ra cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo trên địa bàn cả nước tương ứng theo từng dòng ở cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số người chết do tai nạn giao thông cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số người bị thương do tai nạn giao thông cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Tương ứng theo từng dòng cột A.

#### Kỳ thu thập số liệu

- Báo cáo tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 23 tháng báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16 tháng trước đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 25/7 năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16/11 năm trước đến hết ngày 15/5 năm báo cáo.

- Báo cáo năm: Ngày nộp báo cáo là 25/3 năm sau. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16/11 năm trước đến hết ngày 15/11 năm báo cáo.

#### 3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công an.

**Biểu số 003.H/BCB-CA**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo

Báo cáo 6 tháng: Ngày 25/7 năm báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau

**TÌNH HÌNH CHÁY NỔ**

Tháng, 6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công An

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Kỳ báo cáo				Cộng dồn từ đầu năm			
		Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (tỷ đồng)	Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (tỷ đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>								
<b>1. Chia theo loại cháy</b>									
(Ghi theo danh mục của Bộ Công an)									
-									
-									
<b>2. Chia theo loại nổ</b>									
(Ghi theo danh mục của Bộ Công an)									
-									
-									
<b>3. Chia theo tỉnh/ thành phố</b>									
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)									
- Hà Nội									
+ Cháy									
+ Nổ									
- Hà Giang									
+ Cháy									
+ Nổ									

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.H/BCB-CA: Tình hình cháy nổ****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) tính theo giá hiện hành.

Người chết là những người bị chết do cháy, nổ trực tiếp gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của cháy, nổ làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Thiệt hại tài sản trực tiếp do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

Thiệt hại tài sản trực tiếp được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy. Đối với những thiết bị, máy móc, tài sản đang sử dụng, thiệt hại được xác định bằng cách xác định giá mua mới trên thị trường trừ đi phần khấu hao theo thời gian sử dụng; riêng đối với hàng hóa, sản phẩm còn đang trong khu vực sản xuất thì tính theo giá hiện hành của nó; hàng hóa vật tư; thiết bị, máy móc đang được buôn bán thì tính theo giá cơ sở nhập vào.

**2. Cách ghi biểu**

Tính tổng số các vụ cháy, nổ xảy ra, số người chết, số người bị thương và mức độ thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra trong kỳ theo từng loại cháy, nổ trên địa bàn từng tỉnh và cả nước.

- Cột 1: Ghi số lượng vụ cháy, nổ xảy ra được báo cáo trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm). Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 2: Ghi số lượng người chết do cháy, nổ trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm). Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 3: Ghi số lượng người bị thương do cháy, nổ trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm). Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 4: Ghi giá trị thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra trong kỳ báo cáo. Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số vụ cháy, nổ xảy ra cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số người chết do cháy, nổ cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 7: Ghi tổng số người bị thương do cháy, nổ cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 8: Ghi tổng giá trị thiệt hại về tài sản do cháy, nổ cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Tương ứng theo từng dòng cột A.

#### Kỳ thu thập số liệu

- Báo cáo tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 23 tháng báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16 tháng trước đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 25/7 năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16/11 năm trước đến hết ngày 15/5 năm báo cáo.

- Báo cáo năm: Ngày nộp báo cáo là 31/3 năm sau. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16/01 năm trước đến hết 15/11 năm báo cáo.

#### 3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công an.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ QUỐC PHÒNG**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến đường bộ Việt Nam - Trung Quốc	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
2	002.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
3	003.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Lào	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
4	004.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Campuchia	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
5	005.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến cảng biển	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo

Biểu số 001.T/BCB-QP

XUẤT NHẬP CẢNH TUYẾN ĐƯỜNG BỘ

Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo...

VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

Bộ Quốc phòng

Ngày nhận báo cáo:

(Không bao gồm nhân viên phương tiện)

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng báo cáo

Tháng

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

A	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh									
			Báo chí	Du lịch	Thương mại	Thăm thân	Định cư	Hội nghị	Học tập	Lao động	Quá cảnh	Mục đích khác
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
<b>A. NHẬP CẢNH - Tổng số</b>												
<b>1. Phân theo quốc tịch</b>												
-												
-												
<b>2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)</b>												
-												
-												
<b>B. XUẤT CẢNH - Tổng số</b>												
Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh												

Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người vùng biên xuất, nhập cảnh

A	Mã số	Nhân viên phương tiện (người)		Người xuất nhập cảnh vùng biên (người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh	Nhập cảnh	Xuất cảnh
B	1	2	3	4	
<b>Tổng số</b>					
<b>Trung Quốc</b>					
- Đi theo giấy thông hành					
- Đi theo chứng minh thư biên giới					
- Đi theo thẻ du lịch					
- Giấy tờ khác					
<b>Việt Nam</b>					
- Đi theo giấy thông hành					
- Đi theo chứng minh thư biên giới					
- Đi theo thẻ du lịch					
- Giấy tờ khác					

**Ghi chú:** Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002.T/BCB-QP**  
Ban hành theo...  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 20 tháng báo cáo

**XUẤT NHẬP CẢNH TUYẾN ĐƯỜNG SẮT**  
**VIỆT NAM - TRUNG QUỐC**  
**(Không bao gồm nhân viên phương tiện)**  
Tháng

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Quốc phòng  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: người*

A	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh									
			Báo chí	Du lịch	Thương mại	Thăm thân	Định cư	Hội nghị	Học tập	Lao động	Quá cảnh	Mục đích khác
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>A. NHẬP CẢNH - Tổng số</b>												
<b>1. Phân theo quốc tịch</b>												
-												
-												
<b>2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)</b>												
-												
-												
<b>B. XUẤT CẢNH - Tổng số</b>												
Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh												

**Phụ biểu: Phương tiện, nhân viên phương tiện xuất, nhập cảnh**

A	Mã số	Nhân viên phương tiện (người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh
	B	1	2
<b>Tổng số</b>			
<b>Trung Quốc</b>			
<b>Việt Nam</b>			

**Ghi chú:** Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.T/BCB-QP**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng báo cáo

**XUẤT NHẬP CẢNH TUYẾN****VIỆT NAM - LÀO****(Không bao gồm nhân viên  
phương tiện)**

Tháng

Đơn vị báo cáo:

Bộ Quốc phòng

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: người*

A	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh									
			Báo chí	Du lịch	Thương mại	Thăm thân	Định cư	Hội nghị	Học tập	Lao động	Quá cảnh	Mục đích khác
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>A. NHẬP CẢNH - Tổng số</b>												
<b>1. Phân theo quốc tịch</b>												
-												
-												
-												
<b>2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)</b>												
-												
-												
-												
<b>B. XUẤT CẢNH - Tổng số</b>												
Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh												

**Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người xuất, nhập cảnh vùng biên**

A	Mã số	Nhân viên phương tiện (người)		Người xuất nhập cảnh vùng biên (người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh	Nhập cảnh	Xuất cảnh
	B	1	2	3	4
<b>Tổng số</b>					
<b>Lào</b>					
<b>Việt Nam</b>					

**Ghi chú:** Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 004.T/BCB-QP**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng báo cáo

**XUẤT NHẬP CẢNH TUYẾN****VIỆT NAM - CAMPUCHIA****(Không bao gồm nhân viên  
phương tiện)**

Tháng

Đơn vị báo cáo:

Bộ Quốc phòng

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: người*

	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh									
			Báo chí	Du lịch	Thương mại	Thăm thân	Định cư	Hội nghị	Học tập	Lao động	Quá cảnh	Mục đích khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>A. NHẬP CẢNH - Tổng số</b>												
<b>1. Phân theo quốc tịch</b>												
-												
-												
<b>2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)</b>												
-												
-												
<b>B. XUẤT CẢNH - Tổng số</b>												
Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh												

**Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người xuất, nhập cảnh vùng biên**

	Mã số	Nhân viên phương tiện (người)		Người xuất nhập cảnh vùng biên (người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh	Nhập cảnh	Xuất cảnh
A	B	1	2	3	4
<b>Tổng số</b>					
<b>Campuchia</b>					
<b>Việt Nam</b>					

**Ghi chú:** Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

**Người lập biểu***(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 005.T/BCB-QP**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng báo cáo

**XUẤT NHẬP CẢNH**  
**TUYẾN CẢNH BIỂN**  
**(Không bao gồm nhân viên**  
**phương tiện)**

Tháng

Đơn vị báo cáo:

Bộ Quốc phòng

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

A	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh									
			Báo chí	Du lịch	Thương mại	Thăm thân	Định cư	Hội nghị	Học tập	Lao động	Quá cảnh	Mục đích khác
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>A. NHẬP CẢNH - Tổng số</b>												
<b>1. Phân theo quốc tịch</b>												
-												
-												
<b>2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)</b>												
-												
-												
<b>B. XUẤT CẢNH - Tổng số</b>												
Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh chia theo nước đến												
- Tổng số												
-												
-												

**Phụ biểu: Nhân viên phương tiện xuất, nhập cảnh**

A	Mã số	Nhân viên phương tiện (người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh
	B	1	2
<b>Tổng số</b>			
<b>Chia theo quốc tịch</b>			
-			

**Ghi chú:** Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ QUỐC PHÒNG

### **Biểu số 001.T/BCB-QP: Xuất nhập cảnh tuyến đường bộ Việt Nam - Trung Quốc**

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

##### **Phần A - Nhập cảnh**

Tổng số nhập cảnh: Là tổng số người nhập cảnh vào Việt Nam qua tất cả các cửa khẩu tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo, bao gồm cả những người nhập cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu.

a) Phân theo quốc tịch: Phần này được ghi lần lượt tên các nước có công dân nhập cảnh vào Việt Nam trong kỳ báo cáo, có bao nhiêu quốc tịch khác nhau có người nhập cảnh Việt Nam trong kỳ sẽ ghi bấy nhiêu tên nước tương ứng vào phần này. Quốc tịch ở đây được quy định lấy theo quốc tịch hiện nay của người nhập cảnh đang mang, không lấy theo quốc tịch gốc của họ đối với những người có nhiều quốc tịch.

b) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư: Được gọi là người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong các trường hợp sau:

- Người Việt Nam là công dân Việt Nam được nhà nước cho phép ra sinh sống ở nước ngoài (hộ chiếu định cư).

- Người có quốc tịch gốc là Việt Nam hiện đang sinh sống ở nước ngoài và đã nhập quốc tịch nước ngoài.

##### **Phần B - Xuất cảnh**

Tổng số xuất cảnh: Là toàn bộ số lượng người xuất cảnh qua các cửa khẩu thuộc biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo, bao gồm cả những người xuất cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu.

Riêng số người Việt Nam xuất cảnh được ghi vào một dòng trong mục này, nội dung cũng bao gồm những người xuất cảnh theo hộ chiếu, theo các giấy tờ có giá trị thay cho hộ chiếu.

#### 2. Cách ghi biểu

- Cột B - Mã số: Cột này để ghi mã số các nước có công dân nhập cảnh Việt Nam trong kỳ. Mã số nước theo quy định trong danh mục các nước/lãnh thổ phân theo khu vực địa lý hiện hành.

- Cột 1 - Tổng số: Ghi tổng số người xuất hoặc nhập cảnh qua các cửa khẩu biên giới của Việt Nam - Trung Quốc theo các mục đích xuất - nhập cảnh và theo các nội dung phân tổ ở cột A trong biểu. Số liệu để tổng hợp và ghi vào cột này căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người xuất nhập cảnh của các đồn biên phòng cửa khẩu tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc theo quy định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng.

- Các cột còn lại từ cột 2 đến cột 11: Nhằm phân tổ tổng số người xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc theo các mục đích chính của chuyến đi là: Báo chí, du lịch, thương mại, thăm thân, định cư, hội nghị, học tập, lao động, quá cảnh và các mục đích khác. Nguồn số liệu giống như cột 1.

### **Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người vùng biên xuất nhập cảnh**

Phụ biểu này nhằm mục đích thống kê riêng số người xuất nhập cảnh vùng biên giới theo giấy thông hành, theo thẻ du lịch, theo các giấy tờ có giá trị khác và thống kê số người xuất nhập cảnh là nhân viên điều khiển, sử dụng phương tiện và nhân viên phục vụ trên các phương tiện xuất nhập cảnh Việt Nam. Nguồn số liệu để tổng hợp và ghi vào biểu này là báo cáo thống kê định kỳ về phương tiện xuất nhập cảnh; thống kê người xuất nhập cảnh vùng biên giới của các Đồn biên phòng cửa khẩu tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc theo quy định của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng hiện hành.

Cột A: Ghi các quốc tịch và hình thức thủ tục giấy tờ của những người xuất nhập cảnh trong kỳ.

Cột 1, 2: Ghi số lượng nhân viên điều khiển, phục vụ phương tiện xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo.

Cột 3, 4: Ghi số lượng người là dân cư trong khu vực biên giới xuất nhập cảnh qua lại giữa hai nước (xuất nhập cảnh không dùng hộ chiếu) qua các cửa khẩu của tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo.

### **Biểu số 002.T/BCB-QP: Xuất nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc**

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc của các Đồn biên phòng cửa khẩu đường sắt theo quy định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.T/BCB-QP)

**Biểu số 003.T/BCB-QP: Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Lào**

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường bộ Việt Nam - Lào của các Đoàn biên phòng cửa khẩu biên giới Việt - Lào theo quy định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.T/BCB-QP)

**Biểu số 004.T/BCB-QP: Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Campuchia**

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường bộ Việt Nam - Campuchia của các Đoàn biên phòng cửa khẩu biên giới Việt Nam - Campuchia theo quy định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.T/BCB-QP)

**Biểu số 005.T/BCB-QP: Xuất nhập cảnh tuyến cảng biển**

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường thủy Việt Nam của các Đoàn biên phòng cửa khẩu biên giới đường thủy theo quy định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.T/BCB-QP).

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau
2	002.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã truy tố	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau
3	003.N/BCB-VKSNDTC	Lãnh đạo trong ngành kiểm sát	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

**Biểu số 001.H/BCB-VKSNDTC**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

**SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN****ĐÃ KHỞI TỐ**

6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:

Viện kiểm sát nhân dân  
tối cao

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số vụ án (vụ)	Số bị can	
			Pháp nhân (tổ chức)	Cá nhân (người)
A	B	1	2	3
<b>Tổng số</b>	01			
<b>1. Chia theo tội danh</b> (ghi theo thứ tự các tội danh trong BLHS)	02			
Tội giết người				
Tội giết con mới đẻ				
...				
...				
Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê				
<b>2. Chia theo giới tính bị can</b>				
Nam		X	X	
Nữ		X	X	
<b>3. Chia theo nhóm tuổi bị can</b>				
Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi		X	X	
Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi		X	X	
Từ đủ 18 đến dưới 30 tuổi		X	X	
Từ đủ 30 đến dưới 70 tuổi		X	X	
Từ 70 tuổi trở lên		X	X	
<b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b>				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)				

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 001.H/BCB-VKSNDTC: Số vụ án, số bị can đã khởi tố****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

- Nguyên tắc thống kê theo tội danh:

+ Nếu trong một vụ án có nhiều tội danh được khởi tố thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (tội danh có mức án nghiêm khắc nhất);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

+ Trong các trường hợp trên, nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của Điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

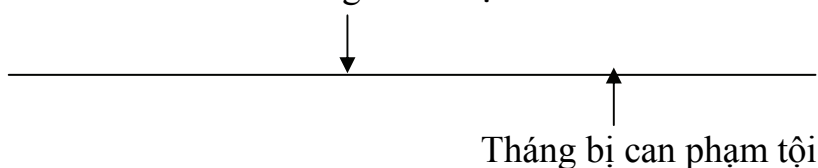
Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội:

+ Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

*Hình 1: Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật*

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$

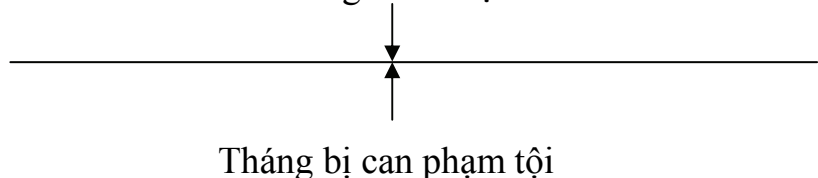
Tháng sinh nhật



*Hình 2: Tháng bị can phạm tội trùng tháng sinh nhật*

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$

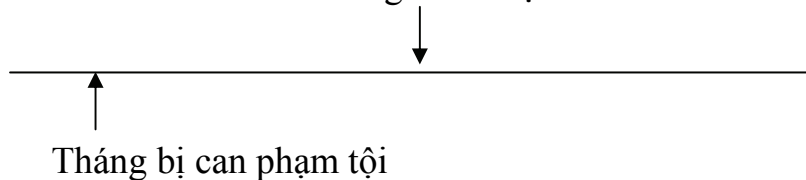
Tháng sinh nhật



Hình 3: Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật.

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh - 1

Tháng sinh nhật



## 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số vụ án đã khởi tố trong kỳ.

Cột 2: Ghi số bị can là pháp nhân đã khởi tố trong kỳ.

Cột 3: Ghi số bị can là cá nhân đã khởi tố trong kỳ.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ vụ án và bị can đã được các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi cả nước.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

+ Báo cáo 6 tháng: Ngày báo cáo là ngày 30/7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/6 năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: Ngày báo cáo là 31/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

## 3. Nguồn số liệu

Hệ thống báo cáo thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

**Biểu số 002.H/BCB-VKSNDTC**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

**SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN****ĐÃ TRUY TỐ**

6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:

Viện kiểm sát nhân dân tối  
cao

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số vụ án (vụ)	Số bị can	
			Pháp nhân (tổ chức)	Cá nhân (người)
A	B	1	2	3
<b>Tổng số</b>	01			
<b>1. Chia theo tội danh</b> (ghi theo thứ tự các tội danh trong BLHS)				
Tội giết người	02			
Tội giết con mới đẻ	03			
...	...			
...				
Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê				
<b>2. Chia theo giới tính bị can</b>				
Nam		x	x	
Nữ		x	x	
<b>3. Chia theo nhóm tuổi bị can</b>				
Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi		x	x	
Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi		x	x	
Từ đủ 18 đến dưới 30 tuổi		x	x	
Từ 30 tuổi đến dưới 70 tuổi				
Từ 70 tuổi trở lên		x	x	
<b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b>				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 002.H/BCB-VKSNDTC: Số vụ án, số bị can đã truy tố****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Nguyên tắc thống kê theo tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (tội danh có mức án nghiêm khắc nhất);

+ Nếu bị can bị truy tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

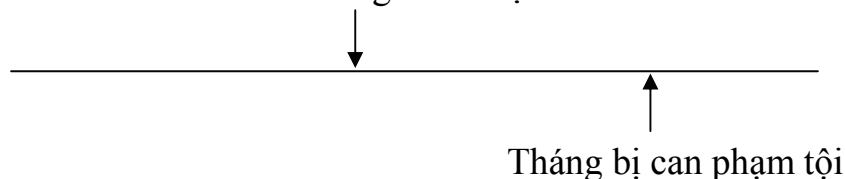
+ Trong các trường hợp trên, nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của Điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội. Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

*Hình 1: Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật*

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$

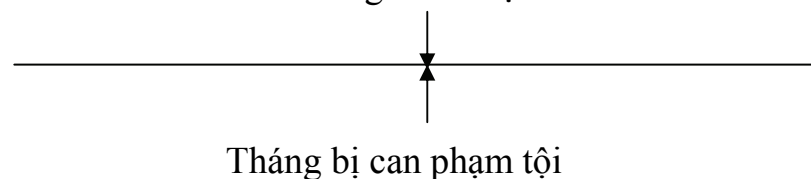
Tháng sinh nhật



*Hình 2: Tháng bị can phạm tội trùng tháng sinh nhật*

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$

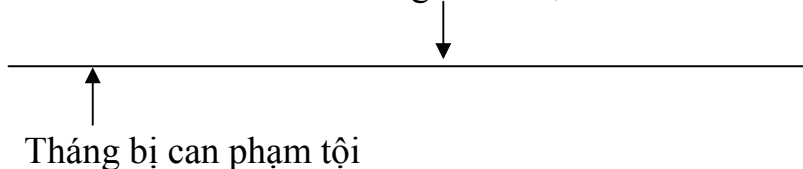
Tháng sinh nhật



Hình 3: Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật.

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh - 1

Tháng sinh nhật



## 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số vụ án đã truy tố trong kỳ.

Cột 2: Ghi số bị can là pháp nhân đã truy tố trong kỳ.

Cột 3: Ghi số bị can là cá nhân đã truy tố trong kỳ.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- *Phạm vi thu thập số liệu*: Toàn bộ vụ án và bị can đã được Viện Kiểm sát ra quyết định truy tố trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi cả nước.

- *Thời kỳ thu thập số liệu*:

+ Báo cáo 6 tháng: Ngày báo cáo 6 tháng là ngày 30/7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 30/6 năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: Ngày báo cáo là 31/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

## 3. Nguồn số liệu

Hệ thống báo cáo thống kê của Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao.

**Biểu số 003.N/BCB-VKSNĐTC**

**LÃNH ĐẠO TRONG NGÀNH KIỂM SÁT**

Đơn vị báo cáo:  
Viện kiểm sát nhân dân tối cao  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Ban hành theo...

Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

*Đơn vị tính: người*

	Mã số	Tổng số lãnh đạo trong ngành kiểm sát	Viện kiểm sát nhân dân tối cao		Viện kiểm sát nhân dân cấp cao		Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh		Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Cả nước</b>	01									
<b>1. Chia theo trình độ học vấn</b>		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Trung cấp	02									
Cao đẳng	03									
Đại học	04									
Trên đại học	05									
Không xác định	06									
<b>2. Chia theo dân tộc</b>		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Kinh	07									
Dân tộc thiểu số	08									
<b>3. Chia theo nhóm tuổi</b>		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dưới 31 tuổi	09									
Từ 31 đến 40 tuổi	10									
Từ 41 đến 50	11									
Từ 51 đến 55 tuổi	12									
Từ 56 đến 60 tuổi	13									
Từ 61 tuổi trở lên	14									

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.N/BCB-VKSNDTC: Lãnh đạo trong ngành kiểm sát****2. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số lãnh đạo trong ngành kiểm sát là toàn bộ số người tham gia lãnh đạo trong hệ thống Viện kiểm sát nhân dân.

Hệ thống Viện kiểm sát nhân dân:

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao.
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh).
- Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương (sau đây gọi là Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện).

Chức vụ lãnh đạo trong ngành kiểm sát:

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, các Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng, các phó Viện trưởng các viện nghiệp vụ.
- Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng.
- Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo ngành kiểm sát các cấp;
- Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cột 3: Ghi tổng số nữ lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;
- Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;
- Cột 6: Ghi tổng số lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;
- Cột 7: Ghi tổng số nữ lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;
- Cột 8: Ghi tổng số lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện;
- Cột 9: Ghi tổng số nữ lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện;

**3. Nguồn số liệu**

Hệ thống báo cáo thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	001.N/BCB-TANDTC	Số vụ đã xét xử, số bị cáo (số người phạm tội) đã bị kết án	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-TANDTC	Lãnh đạo ngành tòa án	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

**Biểu số: 001.N/BCB-TANDTC**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

**SỐ VỤ ĐÃ XÉT XỬ, SỐ BỊ CÁO (SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI)  
ĐÃ BỊ KẾT ÁN**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Tòa án nhân dân tối cao

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số vụ đã xét xử (vụ)	Số bị cáo đã bị kết án (người)						
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia theo nhóm tuổi bị cáo				
					Từ đủ 14 đến dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 đến dưới 30 tuổi	Từ đủ 30 tuổi trở lên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>TỔNG SỐ</b>									
<b>1. Chia theo nhóm tội</b>									
Các tội xâm phạm an ninh quốc gia	01								
.....									
Các tội phá hoại hòa bình, ...									
Ghi theo nhóm tội phạm theo quy định của Luật hình sự									
<b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>									
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành)									
...									
(Thông kê tội phạm chung theo thủ tục sơ thẩm)									

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

---

**Biểu số 001.N/BCB-TANDTC: Số vụ, đã xét xử, số bị cáo, (số người phạm tội) đã bị kết án****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Phân tổ chia theo nhóm tuổi bị cáo: số tuổi được tính từ ngày sinh ra đến ngày phạm tội.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số vụ án đã xét xử trong kỳ.
- Cột 2: Ghi số bị cáo đã bị kết án trong kỳ.
- Cột 3: Ghi số bị cáo là nữ đã bị kết án trong kỳ.
- Từ cột 4 đến cột 8: Ghi số bị cáo đã bị kết án trong kỳ chia theo từng độ tuổi.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Tòa án nhân dân tối cao.

**Biểu số 002.N/BCB-TANDTC**  
Ban hành theo...  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**LÃNH ĐẠO NGÀNH TÒA ÁN**  
Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:  
Tòa án nhân dân tối cao  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: người*

A	Mã số	Tổng số lãnh đạo ngành Tòa án	Tòa án nhân dân tối cao		Tòa án nhân dân cấp cao		Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Cả nước</b>	01									
<b>Chia theo trình độ học vấn</b>		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Trung cấp	02									
Cao đẳng	03									
Đại học	04									
Trên đại học	05									
Không xác định	06									
<b>Chia theo dân tộc</b>		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Kinh	07									
Dân tộc thiểu số	08									
<b>Chia theo nhóm tuổi</b>		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Từ 31 đến 40 tuổi	09									
Từ 41 đến 50 tuổi	10									
Từ 51 đến 55 tuổi	11									
Từ 56 đến 60 tuổi	12									
Từ 61 tuổi trở lên	13									

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002.N/BCB-TANDTC: Lãnh đạo ngành tòa án****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số lãnh đạo ngành tòa án là toàn bộ số người tham gia lãnh đạo trong tổ chức tòa án nhân dân.

Tổ chức tòa án nhân dân bao gồm:

- Tòa án nhân dân tối cao.
- Tòa án nhân dân cấp cao.
- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương.

Chức vụ lãnh đạo ngành tòa án gồm:

- Tòa án nhân dân tối cao: Chánh án, các Phó Chánh án, Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.

- Tòa án nhân dân cấp cao: Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa.

- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa.

- Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương: Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo ngành tòa án;

Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao;

Cột 3: Ghi tổng số nữ lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao;

Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo Tòa án nhân dân cấp cao;

Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo Tòa án nhân dân cấp cao;

Cột 6: Ghi tổng số lãnh đạo Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 7: Ghi tổng số nữ lãnh đạo Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 8: Ghi tổng số lãnh đạo Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương;

Cột 9: Ghi tổng số nữ lãnh đạo Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Tòa án nhân dân tối cao.

(Xem tiếp Công báo số 561 + 562)

---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng